



dì chǎn

地产

noun · real estate / land property

Example Sentences

tā zài chéng lǐ mǎi le yī kuài dì chǎn
他在城里买了一块地产。

He bought a piece of real estate in the city.

dì chǎn jià gé yī zhí zài shàng zhǎng
地产价格一直在上涨。

Real estate prices have been rising.

Trace each character, then write the word on your own.

地	地	地	地	地	地	地	地	地		
产	产	产	产	产	产	产	产	产		